

Số: **36** /2016/CBTT-TCKT
(V/v : Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý I/2016 giảm hơn 10% so
với quý I/2015)

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Trụ sở chính: T3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
Mã chứng khoán: S99

Công ty Cổ phần SCI xin giải trình về kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất quý I năm 2016 giảm hơn 10% so với kết quả kinh doanh BCTC quý I/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND.

TT	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.798.940.055	4.730.577.160	(931.637.105)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	3.347.432.057	4.730.577.160	(1.383.145.103)

Nguyên nhân:

Trong quý I năm 2016, Công ty mẹ trích lập dự phòng các khoản phải thu theo qui định làm Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty mẹ tăng lên, đồng thời làm Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo hợp nhất tăng lên, do đó làm lợi nhuận sau thuế giảm so với quý I năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, HCNS

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thanh Tùng

Số: 37/2016/CBTT-TCKT
(V/v: Công bố thông tin BCTC
hợp nhất quý I/2016)

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2016.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
2. Mã chứng khoán: S99
3. Trụ sở chính: T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 Fax: (84.4) 3 768 4490
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Lữ Phi Hùng – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2016 của Công ty cổ phần SCI được ký ngày 26/04/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sci.pro.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, HCNS

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP HN
Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị : *Đồng*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623,118,586,323	640,034,028,945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	29,062,007,753	32,717,881,915
1. Tiền	111		29,062,007,753	32,717,881,915
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	243,848,380,906	197,273,062,978
1. Chứng khoán kinh doanh	121		252,392,690,320	205,817,372,392
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8,794,309,414)	(8,794,309,414)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250,000,000	250,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,277,447,372	272,898,223,429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	121,734,702,820	169,648,675,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,474,790,744	12,719,089,882
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	2,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	65,672,172,750	95,753,983,305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,604,218,942)	(7,223,525,452)
IV. Hàng tồn kho	140		149,885,800,759	131,028,012,622
1. Hàng tồn kho	141	07	149,906,838,291	131,049,050,154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,037,532)	(21,037,532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,044,949,533	6,116,848,001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	371,369,637	814,073,323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,673,579,896	5,302,774,678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210,834,270,639	213,081,609,218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		228,000,000	2,613,353,500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	2,385,353,500
6. Phải thu dài hạn khác	216		228,000,000	228,000,000
II. Tài sản cố định	220		95,810,464,909	96,516,968,546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	95,691,714,951	96,395,093,587
- Nguyên giá	222		176,868,291,876	173,846,712,595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,176,576,925)	(77,451,619,008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	118,749,958	121,874,959
- Nguyên giá	228		342,500,000	342,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223,750,042)	(220,625,041)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	28,756,375,362	27,365,439,011
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,756,375,362	27,365,439,011
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	04	79,467,081,875	80,550,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,550,000,000	80,550,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,082,918,125)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,572,348,493	6,035,848,161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	6,572,348,493	6,035,848,161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		833,952,856,962	853,115,638,163

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		341,875,708,926	364,717,240,654
I. Nợ ngắn hạn	310		217,128,769,274	253,206,869,403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27,921,352,429	42,535,354,454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,781,530,533	44,886,940,183
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	5,897,754,982	11,610,173,332
4. Phải trả người lao động	314		9,041,512,351	16,745,494,772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,362,038,790	3,308,567,379
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	30,411,488,129	33,063,031,662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	97,129,596,737	99,467,812,298
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,583,495,323	1,589,495,323
II. Nợ dài hạn	330		124,746,939,652	111,510,371,251
7. Phải trả dài hạn khác	337		56,815,000	56,815,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	121,713,960,928	108,524,460,928
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	2,976,163,724	2,929,095,323
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492,077,148,036	488,398,397,509
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	492,077,148,036	488,398,397,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		370,000,000,000	370,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		370,000,000,000	370,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982,166,000	982,166,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,192,087,059	8,192,087,059
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,511,162,970	48,166,320,441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,163,730,913	19,910,709,704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,347,432,057	28,255,610,737
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61,391,732,007	61,057,824,009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		833,952,856,962	853,115,638,163

Người lập biểu

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng



Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Lương Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, P. Mỹ Tri, Q.

Nam Từ Liêm, TP HN

Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị : *Đồng*

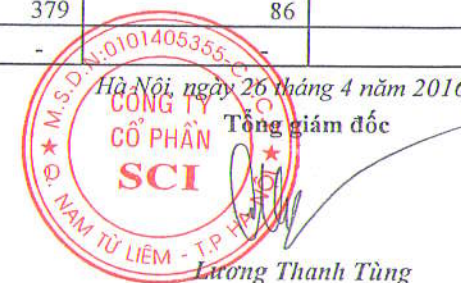
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	35,989,112,642	11,577,252,981	35,989,112,642	11,577,252,981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	73,526,835	-	73,526,835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	35,989,112,642	11,503,726,146	35,989,112,642	11,503,726,146
4. Giá vốn hàng bán	11	21	25,826,080,638	9,462,347,011	25,826,080,638	9,462,347,011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,163,032,004	2,041,379,135	10,163,032,004	2,041,379,135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	29,843,304,913	231,574,875	29,843,304,913	231,574,875
7. Chi phí tài chính	22	23	22,385,857,621	221,546,155	22,385,857,621	221,546,155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,159,623,338	221,546,155	5,159,623,338	221,546,155
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13,004,223,485	2,833,620,950	13,004,223,485	2,833,620,950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4,616,255,811	(782,213,095)	4,616,255,811	(782,213,095)
11. Thu nhập khác	31	25	269,002,111	6,859,090,908	269,002,111	6,859,090,908
12. Chi phí khác	32	26	234,860,206	12,035,300	234,860,206	12,035,300
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34,141,905	6,847,055,608	34,141,905	6,847,055,608
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,650,397,716	6,064,842,513	4,650,397,716	6,064,842,513
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	898,526,061	1,334,265,353	898,526,061	1,334,265,353
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(47,068,400)	-	(47,068,400)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,798,940,055	4,730,577,160	3,798,940,055	4,730,577,160
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,347,432,057	4,730,577,160	3,347,432,057	4,730,577,160
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		451,507,998	-	451,507,998	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	86	379	86	379
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Đồng	
			Quý 1 Năm 2016 VND	Quý 1 Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,650,397,716	6,064,842,513
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,232,239,041	855,324,703
03	- Các khoản dự phòng		6,463,611,615	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(166,064,840)	-
06	- Chi phí lãi vay		4,636,497,435	221,546,155
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19,816,680,967	7,141,713,371
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		78,249,970,839	11,994,425,475
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18,857,788,137)	(2,140,726,887)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35,839,583,412)	(4,241,337,293)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(93,796,646)	333,897,747
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(46,575,317,928)	(12,907,069,985)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,195,770,936)	(221,546,155)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,396,681,837)	(3,002,561,917)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12,892,287,090)	(3,043,205,644)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,780,936,351)	(30,083,545)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1,000,000,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		166,064,840	24,928,456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,614,871,511)	(1,005,155,089)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		74,726,435,978	2,320,462,067
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(63,875,151,539)	(2,381,213,630)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(50,202,542)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3,900,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10,851,284,439	(114,854,105)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,655,874,162)	(4,163,214,838)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		32,717,881,915	15,006,939,754
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		29,062,007,753	10,843,724,916

Người lập

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lương Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tên cũ là Công ty Cổ phần Sông Đà 909), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 370.000.000.000 đồng; tương đương 37.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là S99.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Nuôi trồng thủy, hải sản;
- Chế biến thực phẩm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Chế biến thủy, hải sản; Chế biến lâm sản; Chế biến nông sản;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

Cấu trúc:

- Tổng số Công ty con: 2 Công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty.
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2016

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Hà Nội	51%	51%	Xây lắp và kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	Đầu tư năng lượng và sản xuất công nghiệp, xây dựng công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An được hợp nhất từ ngày các công ty này trở thành công ty con (lần lượt là 30/9/2015 và 05/11/2015). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: **Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:**

Trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng, tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ: Bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được ghi tăng số lượng tương ứng.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	11,124,335,091	1,074,159,430
Tiền gửi ngân hàng	17,937,672,662	31,643,722,485
	<u>29,062,007,753</u>	<u>32,717,881,915</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	252,392,690,320	243,598,380,906	-	205,817,372,392	197,023,062,978	(7,992,439,000)
STG	26,271,046,600	26,271,046,600	-	26,271,046,600	26,271,046,600	-
GEX	57,278,366,951	57,278,366,951	-	106,786,671,886	106,786,671,886	-
PCT	18,212,390,992	18,212,390,992	-	18,212,390,992	18,212,390,992	-
SDA	-	-	-	7,410,000,000	7,366,661,000	(43,339,000)
VHG	-	-	-	41,656,800,000	33,707,700,000	(7,949,100,000)
VTX	62,286,600,000	62,286,600,000	-	-	-	-
SWC	36,214,962,863	36,214,962,863	-	-	-	-
CAV	27,644,640,000	27,644,640,000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	24,484,682,914	15,690,373,500	(8,794,309,414)	5,480,462,914	4,678,592,500	(801,870,414)
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	-	250,000,000	250,000,000	-
	252,642,690,320	243,848,380,906	-	206,067,372,392	197,273,062,978	(7,992,439,000)
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2016

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>80,550,000,000</i>	<i>79,467,081,875</i>	-	<i>80,550,000,000</i>	<i>550,000,000</i>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	550,000,000	550,000,000	-	550,000,000	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	37,000,000,000	37,000,000,000	-	37,000,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	13,000,000,000	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-	-
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị Vietinbank	30,000,000,000	28,917,081,875	(1,082,918,125)	30,000,000,000	-	-
	<u>80,550,000,000</u>	<u>79,467,081,875</u>	<u>(1,082,918,125)</u>	<u>80,550,000,000</u>	<u>550,000,000</u>	<u>-</u>

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	Hà Nội			Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	Hà Nội			Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	8%	8%	Thủy điện
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Vietinbank	Hà Nội	30%	30%	Đầu tư tài chính

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	121,734,702,820	169,648,675,694
- Ban Điều hành thủy điện Sơn La	19,873,789,401	19,598,923,915
- Ban Điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	32,335,813,637	36,387,272,792
- Công ty CP Licogi 13	11,143,046,996	15,643,046,996
- Công ty CP Sông Đà 5	6,389,681,877	-
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	10,103,969,528	13,407,291,679
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	7,834,163,290	7,384,543,441
- TCT XD Công trình giao thông 8-C'CP	2,864,974,000	-
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	1,708,950,885	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,480,313,206	77,227,596,871
	121,734,702,820	169,648,675,694

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	65,672,172,750	95,753,983,305
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,194,444	13,222,222
- Tạm ứng	25,424,690,594	22,913,460,736
- Ký cược, ký quỹ	-	1,016,000,000
- Công ty CP Sản xuất thương mại và KT toàn cầu Hitec	1,298,150,000	1,298,150,000
- Phải thu các đội thi công của Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	-	2,255,563,165
- Phải thu tiền cổ phiếu	34,012,413,790	49,371,276,750
- Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty Chứng khoán	51,565,010	13,787,751,851
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	1,772,737,731	1,166,850,555
- Phải thu khác	3,056,421,181	3,931,708,026
b) <i>Dài hạn</i>	228,000,000	228,000,000
- Ký cược, ký quỹ	228,000,000	228,000,000
	65,900,172,750	95,981,983,305

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,047,513,991	(21,037,532)	14,374,339,742	(21,037,532)
Công cụ, dụng cụ	98,909,091	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134,760,415,209	-	116,674,710,412	-
<i>Công trình Bệnh viện Việt Tiệp</i>	-	-	-	-
<i>Công trình đường Hồ Chí Minh</i>	12,880,680,963	-	14,605,457,085	-
<i>Công trình thủy điện Lai Châu</i>	15,974,784,883	-	17,171,525,265	-
<i>Công trình thủy điện Phình Hồ</i>	-	-	-	-
<i>Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên</i>	11,855,912,535	-	11,842,870,189	-
<i>Bến nhập thiết bị tại Công trình Long Phú</i>	23,094,570,708	-	26,191,664,095	-
<i>Đóng cọc đại trà tại Công trình Long Phú</i>	45,759,039,689	-	24,492,071,707	-
<i>Công trình khác</i>	25,195,426,431	-	22,371,122,071	-
	149,906,838,291	(21,037,532)	131,049,050,154	(21,037,532)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	371,369,637	814,073,323
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	371,369,637	814,073,323
b) <i>Dài hạn</i>	6,572,348,493	6,035,848,161
Chi phí sửa chữa văn phòng	5,129,889,031	4,574,337,394
Phí tư vấn thiết kế Logo và Slogan	342,970,833	401,765,833
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	805,090,554	972,222,601
Chi phí trả trước dài hạn khác	294,398,074	87,522,333
	6,943,718,130	6,849,921,484

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2016

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,221,128,927	102,281,552,422	59,680,102,455	663,928,791	173,846,712,595
- Mua trong kỳ	-	-	390,000,000	-	390,000,000
- Nâng cấp tài sản cố định	-	1,919,284,596	1,009,945,000	-	2,929,229,596
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229,018,714)	-	(68,631,601)	(297,650,315)
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	103,971,818,304	61,080,047,455	595,297,190	176,868,291,876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,237,108,792	45,458,804,386	25,219,762,618	535,943,212	77,451,619,008
- Khấu hao trong kỳ	70,132,056	2,396,038,965	1,745,239,164	17,703,855	4,229,114,040
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229,018,714)	-	(68,631,601)	(297,650,315)
- Giảm khác	-	(206,505,808)	-	-	(206,505,808)
Số dư cuối kỳ	6,307,240,848	47,419,318,829	26,965,001,782	485,015,466	81,176,576,925
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,984,020,135	56,822,748,036	34,460,339,837	127,985,579	96,395,093,587
Tại ngày cuối kỳ	4,913,888,079	56,552,499,475	34,115,045,673	110,281,724	95,691,714,951

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2016

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	92,500,000	250,000,000	342,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	92,500,000	128,125,041	220,625,041
- Khấu hao trong kỳ	-	3,125,001	3,125,001
Số dư cuối kỳ	92,500,000	131,250,042	223,750,042
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	121,874,959	121,874,959
Tại ngày cuối kỳ	-	381,250,042	566,250,042

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	27,499,725,998	22,939,574,871
Dự án Mỏ đá Nhà Lương, Mỏ đá núi Chua - Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh (2)	1,993,741,819	1,993,741,819
Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng	1,213,907,221	1,213,907,221
Dự án xây dựng nhà máy thủy điện CaNan 1 và 2	24,292,076,958	19,731,925,831
- Nâng cấp / Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,127,013,000	4,035,864,140
- Mua sắm tài sản cố định	129,636,364	390,000,000
	<u>28,756,375,362</u>	<u>27,365,439,011</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty cổ phần TMTH Việt Hà	2,806,606,890	2,806,606,890	1,234,331,940	1,234,331,940
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	6,513,296,862	6,513,296,862	9,891,962,371	9,891,962,371
- Công ty CP Sông Đà 704	721,491,238	721,491,238	790,894,638	790,894,638
- Công ty TNHH Đại Minh	4,332,027,136	4,332,027,136	4,832,027,136	4,832,027,136
- Xí nghiệp Sông Đà 203	1,711,843,844	1,711,843,844	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.836.086.459	11.836.086.459	25.786.138.369	25.786.138.369
	<u>27,921,352,429</u>	<u>27,921,352,429</u>	<u>42,535,354,454</u>	<u>42,535,354,454</u>
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2016

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	264,924,894	879,119,139	1,127,614,185	-	16,429,848
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10,712,145,991	478,870,391	6,396,681,837	-	4,794,334,545
Thuế Thu nhập cá nhân	-	235,202,749	615,252,036	142,555,242	-	707,899,543
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	286,759,450	-	-	-	286,759,450
Các loại thuế khác	-	5,190,507	6,000,000	6,000,000	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	105,949,741	-	18,808,652	-	87,141,089
	-	<u>11,610,173,332</u>	<u>1,979,241,566</u>	<u>7,691,659,916</u>	-	<u>5,897,754,982</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
		VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>3,362,038,790</i>	<i>3,308,567,379</i>
- Chi phí lãi vay	2,313,888,889	350,036,487
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	-	2,141,744,445
- Chi phí phải trả khác	1,048,149,901	816,786,447
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
	<u>3,362,038,790</u>	<u>3,308,567,379</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
		VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>30,411,488,129</i>	<i>33,063,031,662</i>
- Kinh phí công đoàn	475,756,827	400,381,977
- BHXH, BHYT, BHTN	1,139,940,093	404,794,501
- Phải trả tiền giao dịch ký quỹ tại công ty chứng khoán / Ứng trước tiền bán chứng khoán	18,826,836,055	9,869,930,361
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	4,305,369,300	17,450,909,300
- Phải trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	176,098,041	831,298,041
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,487,487,813	4,105,717,482
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
	<u>30,411,488,129</u>	<u>33,063,031,662</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2016

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	99,467,812,298	99,467,812,298	61,536,935,978	63,875,151,539	97,129,596,737	97,129,596,737
<i>Vay ngắn hạn</i>	90,477,100,086	90,477,100,086	61,536,935,978	59,854,024,539	92,160,011,525	92,160,011,525
- NH TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	80,583,783,011	80,583,783,011	49,222,096,057	48,904,636,000	80,901,243,068	80,901,243,068
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	9,893,317,075	9,893,317,075	12,314,839,921	10,949,388,539	11,258,768,457	11,258,768,457
- Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	-	-	-	-
- Công ty tài chính CP Sông Đà	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	8,990,712,212	8,990,712,212	-	4,021,127,000	4,969,585,212	4,969,585,212
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	7,620,512,212	7,620,512,212	-	3,678,577,000	3,941,935,212	3,941,935,212
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	1,370,200,000	1,370,200,000	-	342,550,000	1,027,650,000	1,027,650,000
<i>b) Vay dài hạn</i>	32,515,173,140	32,515,173,140	13,189,500,000	4,021,127,000	41,683,546,140	41,683,546,140
- Ngân hàng TMCP đầu tư & PT Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	28,316,223,140	28,316,223,140	439,500,000	3,678,577,000	25,077,146,140	25,077,146,140
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	4,198,950,000	4,198,950,000	12,750,000,000	342,550,000	16,606,400,000	16,606,400,000
- Công ty tài chính CP Sông Đà	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8,990,712,212)	(8,990,712,212)	-	(4,021,127,000)	(4,969,585,212)	(4,969,585,212)
Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	23,524,460,928	23,524,460,928	13,189,500,000	-	36,713,960,928	36,713,960,928

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
 Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2016

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Trái phiếu phát hành	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000
- Từ 1 năm đến 5 năm	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000
	<u>207,992,273,226</u>	<u>207,992,273,226</u>	<u>74,726,435,978</u>	<u>63,875,151,539</u>	<u>218,843,557,665</u>	<u>218,843,557,665</u>

Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1 tỷ và kỳ hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 Kỳ Tính Lãi đầu tiên là : 10%/năm. Lãi suất áp dụng cho các Kỳ Tính Lãi tiếp theo của Trái Phiếu bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 4 % /năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01.01.2015	124,969,290,000	982,166,000	6,050,945,031	24,364,189,501	-	156,366,590,532
Tăng vốn trong kỳ trước	245,030,710,000	-	-	-	-	245,030,710,000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	28,255,610,737	182,340,934	28,437,951,671
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,141,142,028	(3,211,713,042)	-	(1,070,571,014)
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	60,939,727,605	60,939,727,605
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(1,174,900,000)	-	(1,174,900,000)
Giảm khác	-	-	-	(66,866,755)	(64,244,530)	(131,111,285)
Số dư 31.12.2015	370,000,000,000	982,166,000	8,192,087,059	48,166,320,441	61,057,824,009	488,398,397,509
Số dư đầu kỳ này	370,000,000,000	982,166,000	8,192,087,059	48,166,320,441	61,057,824,009	488,398,397,509
Tăng trong kỳ này	-	-	-	3,347,432,057	451,507,998	3,798,940,055
Giảm khác	-	-	-	(2,589,528)	(117,600,000)	(120,189,528)
Số dư cuối kỳ này	370,000,000,000	982,166,000	8,192,087,059	51,511,162,970	61,391,732,007	492,077,148,036
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	370,000,000,000	100%	370,000,000,000
	<u>100%</u>	<u>370,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>370,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	370,000,000,000	370,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	370,000,000,000	124,969,290,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	245,030,710,000
- Vốn góp cuối kỳ	370,000,000,000	370,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,000,000	37,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,000,000	37,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	37,000,000	37,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,000,000	37,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	37,000,000	37,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2016	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,192,087,059	8,192,087,059
	<u>8,192,087,059</u>	<u>8,192,087,059</u>

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	34,527,156,717	11,577,252,981
Doanh thu bán hàng hóa	295,961,086	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,165,994,839	-
	<u>35,989,112,642</u>	<u>11,577,252,981</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Giảm giá hàng bán hoạt động xây lắp	-	73,526,835
	<u>-</u>	<u>73,526,835</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	34,527,156,717	11,503,726,146
Doanh thu thuần bán hàng hóa	295,961,086	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,165,994,839	-
	<u>35,989,112,642</u>	<u>11,503,726,146</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	24,442,153,663	9,462,347,011
Giá vốn bán hàng hóa	335,408,864	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,048,518,111	-
	<u>25,826,080,638</u>	<u>9,462,347,011</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	97,018,090	231,574,875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69,046,750	-
Lãi bán chứng khoán, thanh lý các khoản đầu tư	29,677,240,073	-
	<u>29,843,304,913</u>	<u>231,574,875</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lãi vay margin, ứng trước tiền tài khoản chứng khoán	444,375,903	-
Lãi tiền vay	4,636,497,435	221,546,155
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	15,464,975,214	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1,082,918,125	-
Chi phí tài chính khác	757,090,944	-
	<u>22,385,857,621</u>	<u>221,546,155</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,524,675,747	139,344,621
Chi phí nhân công	1,692,942,718	1,610,931,300
Chi phí đồ dùng văn phòng	353,931,781	208,837,697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504,621,008	196,383,924
Thuế, phí, lệ phí	130,435,802	92,937,057
Chi phí dự phòng	5,380,693,490	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,178,598,535	243,959,569
Chi phí khác bằng tiền	1,238,324,404	341,226,782
	<u>13,004,223,485</u>	<u>2,833,620,950</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, chuyển nhượng dự án	-	6,859,090,908
Thu nhập khác	269,002,111	-
	<u>269,002,111</u>	<u>6,859,090,908</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Các chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN (khấu hao, phạt...)	64,736,397	-
Chi phí khác	170,123,809	12,035,300
	<u>234,860,206</u>	<u>12,035,300</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm nay	
	VND	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	898,526,061	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các kỳ trước của công ty con	(419,655,670)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10,712,145,991	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	6,396,681,837	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4,794,334,545	

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế TNDN hoãn lại	2,976,163,724	2,929,095,323
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,976,163,724	2,929,095,323

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	3,347,432,057	4,730,577,160
Các khoản điều chỉnh: Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ LN sau thuế	(167,371,603)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,180,060,454	4,730,577,160
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37,000,000	12,496,929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	86	379

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng



Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016
Tổng giám đốc

Lương Thanh Tùng

C.P. * ICM